

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN CHƠN THÀNH  
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc**

Số: 16 /2021/DS-ST  
Ngày: 18 – 11– 2021  
V/v: “*Tranh chấp hợp đồng  
vay tài sản*”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHƠN THÀNH - TỈNH BÌNH PHƯỚC  
- *Thành phần hội đồng xét sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa:* Bà Ung Thị Ngọc Thanh

*Các hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Phạm Xuân Đỉnh
2. Bà Hồ Thị Xuân Thiều

**-*Thư ký ghi biên bản phiên tòa:*** Bà Vũ Thị Vi - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Chơn Thành.

**-*Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa:*** Ông Huỳnh Phước Thành - Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện Chơn Thành.

Trong ngày 18 tháng 11 năm 2021, Tòa án nhân dân huyện Chơn Thành xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 63/2021/TLST-DS ngày 05 tháng 5 năm 2021 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 50/2021/QĐXXST-DS ngày 28/6/2021 của Tòa án nhân dân huyện Chơn Thành giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Phạm H, sinh năm 1976  
Địa chỉ: Kp. Trung Lợi, TT. C, H. T, tỉnh Bình Phước

2. *Bị đơn:* Ông Nguyễn B, sinh năm 1977  
HKTT: KP.6, TT. C, huyện T, tỉnh Bình Phước  
Trú tại: Kp. Trung Lợi, TT. C, H. T, tỉnh Bình Phước

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*  
Bà Đỗ L, sinh năm 1978  
Địa chỉ: Kp. Trung Lợi, TT. C, H. T, tỉnh Bình Phước  
Bà Trần V, sinh năm 1984

HKTT: KP.6, TT. C, huyện T, tỉnh Bình Phước  
Trú tại: Kp. Trung Lợi, TT. C, H. V, tỉnh Bình Phước  
*Người đại diện theo ủy quyền của ông B, bà V:*

Bà Nguyễn S, sinh năm 1983  
Địa chỉ: Kp. Trung Lợi, TT. C, H. V, tỉnh Bình Phước

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Tại đơn khởi kiện ngày 20/4/2021, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn ông Phạm H trình bày:*

Vợ chồng ông H và vợ chồng ông Nguyễn B, bà Trần V là chỗ quen biết, thân tình. Do vợ chồng ông B, bà V khó khăn, đề tạo điều kiện cho vợ chồng ông B, bà V có điều kiện làm kinh tế gia đình nên vợ chồng ông H có cho ông B vay tiền và tính lãi theo lãi suất ngân hàng. Ngày 31/8/2020 ông B, bà V và vợ chồng ông H chốt nợ theo đó ông B, bà V còn nợ vợ chồng ông H 1.385.000.000 đồng, thời hạn vay được tính từ ngày 17/9/2020 đến ngày 31/10/2020 ông B, bà V phải trả hết tiền nợ và lãi suất theo mức lãi suất ngân hàng. Việc thỏa thuận này được ông B viết giấy xác nhận nợ lập ngày 31/8/2020. Hết thời hạn theo thỏa thuận vợ chồng ông H đã nhắc nhở yêu cầu ông B, bà V trả nợ nhiều lần nhưng ông B, bà V không chịu thực hiện như đã cam kết. Do đó ông H khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc ông Nguyễn B, bà Trần V phải trả ông H số tiền đã vay là 1.385.000.000 đồng và lãi suất từ ngày vay đến nay theo quy định pháp luật tạm tính là 80.000.000 đồng

Quá trình giải quyết vụ án ông H nộp các chứng cứ tài liệu gồm: 01 Giấy nhận đề ngày 31/8/2020; CMND +SHK của ông H, bà L (photo); Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (photo); Phiếu chuyển đơn số 1213/PC-ĐTTH

*Tại bản ý kiến đề ngày 10/6/2021 của bị đơn ông Nguyễn B, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần V và quá trình giải quyết vụ án người đại diện theo ủy quyền của ông B, bà V là bà Nguyễn S trình bày:*

Giữa ông B, bà V và ông H, bà L có quan hệ làm ăn chung là cho vay đáo hạn Ngân hàng nên sau khi biết ông B, bà V mua 03 thửa đất của ông C, bà H, ông V và bà H thì vợ chồng ông H, bà L liền đến gặp ông B, bà V nói lấy 03 sổ đất trên thế chấp Ngân hàng để vay vốn đi cho vay đáo hạn sẽ hưởng chênh lệch cao hơn đi huy động cá nhân bên ngoài về cho vay đáo hạn. Ông H đề xuất cho ông H đứng tên dùm trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sẽ vay được số tiền nhiều vì vợ chồng ông H đều làm cán bộ làm việc tại Ngân hàng nông nghiệp, lúc đó vợ chồng ông B, bà V cũng lo ngại nhưng ông H, bà L nói người trong nhà nên ông B, bà V tin tưởng cho ông H đứng tên dùm sổ đỏ của ba thửa đất, mục đích để ông H vay được số tiền lớn tại ngân hàng nông nghiệp với mức lãi suất thấp để lấy vốn đi cho vay đáo hạn, sau khi ra sổ đỏ đứng tên ông H thì ông H thế chấp vay tại Ngân hàng nông nghiệp Hón Quản số tiền 2.000.000.000 đồng, số tiền này ông B, bà V và ông H sử dụng cho vay đáo hạn. Sau nhiều năm các bên hợp tác với ông B, bà V mang về cho vợ chồng ông H rất nhiều tiền nhưng thời gian gần đây ông H làm ăn không bằng phẳng, không trung thực, có ý muốn loại bỏ ông B, bà V nên ông H yêu cầu ông B, bà V trả lại danh sách khách hàng vay tiền tại ngân hàng nông nghiệp. Ông H, bà L cho biết 03 thửa đất nêu trên vẫn đang thế chấp tại ngân hàng nông nghiệp Hón Quản, vì vậy ngày 31/8/2020 sau khi thống kê các khoản tiền trong quá trình làm ăn chung, vợ

chồng ông H, bà L đề nghị ông B, bà V viết giấy nhận nợ của ông H, bà L số tiền 1.385.000.000 đồng thì ông H, bà L sẽ rút sổ đỏ mang về sang tên cho ông B, bà V nhưng sau đó ông H, bà L không thực hiện rút sổ đỏ về và sang tên như đã thỏa thuận. Trái lại, ông H, bà L còn thông báo cho ông B, bà V trong thời hạn 30 ngày phải dọn đồ đạc trả nhà đất cho ông H, bà L và đến nay đã khởi kiện yêu cầu Tòa án xử chấm dứt hợp đồng thuê quán, trả nhà đất cho ông H, bà L.

Nay trước yêu cầu khởi kiện của ông H thì ông B, bà V đồng ý trả số tiền 1.385.000.000 đồng và chấp nhận trả lãi từ ngày 31/8/2020 cho đến ngày 31/10/2020, đối với thời gian còn lại ông B, bà V không đồng ý trả lãi.

Các tài liệu, chứng cứ do bị đơn ông B giao nộp: Bản ý kiến, Giấy ủy quyền

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đỗ L trình bày:*

Bà L thống nhất với ý kiến của chồng bà ông Phạm H, không yêu cầu gì thêm

**Tại phiên tòa:** Nguyên đơn, bị đơn giữ nguyên quan điểm của mình.

***Ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát:***

Việc chấp hành theo quy định pháp luật của Thẩm phán: Quá trình giải quyết vụ án, từ khi thụ lý cho đến nay nhận thấy Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định tại Điều 48 BLTTDS năm 2015;

Về việc chấp hành theo quy định pháp luật của HĐXX: Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng quy định tại Điều 63 BLTTDS 2015;

Về việc chấp hành theo quy định của pháp luật của các đương sự: Trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn, bị đơn đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật tại các Điều 69, 70, 71, 72 và Điều 234 của BLTTDS năm 2015.

Về nội dung giải quyết: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 3 Điều 26 điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 143, Điều 165, Điều 184, Điều 147, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 463, Điều 466, Điều 468, Điều 470 Bộ luật dân sự năm 2015; Khoản 2 Điều 5 Nghị Quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của HĐTP TAND tối cao; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án tuyên xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm H. Buộc ông Nguyễn B, bà Trần V phải trả cho ông Phạm H bà Đỗ L số tiền 1.385.000.000 đồng và lãi suất theo quy định; Về án phí buộc bị đơn chịu áp phí theo quy định của pháp luật

**NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

{1} *Về tố tụng và quan hệ pháp luật:* Ông Phạm H khởi kiện yêu cầu ông Nguyễn B, bà Trần V có nghĩa vụ thanh toán cho vợ chồng ông H số tiền đã vay là 1.385.000.000 đồng và lãi suất chưa thanh toán. Nên Tòa án xác định đây là vụ án tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo quy định tại Điều 463 của Bộ luật dân sự năm 2015.

{2} *Về thẩm quyền*: Bị đơn là ông B có nơi cư trú tại KP.6, TT. C, huyện T, Bình Phước nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Chơn Thành theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

{3} *Về thời hiệu khởi kiện*: Do các bên đương sự không yêu cầu nên căn cứ vào điều 184 Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết về thời hiệu

{4} Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phạm H về hợp đồng vay tài sản thấy rằng:

Nguyên đơn ông H khởi kiện bị đơn yêu cầu thanh toán số tiền đã vay là 1.385.000.000 đồng, bị đơn ông B và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà V đồng ý trả nợ nhưng không thừa nhận số tiền ông H đòi là tiền vay mà cho rằng đây là tiền làm ăn được các bên chốt lại với nhau liên quan đến việc ông H đứng tên giùm ông B, bà V 03 sổ đất để thế chấp Ngân hàng vay vốn đi cho vay đáo hạn. Ngày 31/8/2020 sau khi thống kê các khoản tiền trong quá trình làm ăn chung, vợ chồng ông H, bà L và ông B, bà V viết giấy nhận nợ của ông H, bà L số tiền 1.385.000.000 đồng để ông H, bà L sẽ rút sổ đỏ mang về sang tên cho ông B, bà V nhưng sau đó ông H, bà L không thực hiện rút sổ đỏ về và sang tên như đã thỏa thuận. Nguyên đơn ông H khẳng định đây là tiền vay không phải là tiền làm ăn, ông H cho ông B vay nhiều lần đến ngày 31/8/2020 mới chốt lại thành số tiền mà ông đã khởi kiện như đã nêu trên.

Căn cứ vào Giấy nhận nợ đề ngày 31/8/2020 thể hiện nội dung “ ... *tôi tên Nguyễn B tính đến ngày 17/9/2020 tôi còn nợ lại tổng cộng số tiền 1.385.000.000 đồng (một tỷ ba trăm tám mươi triệu đồng) (đây không phải là tiền làm ăn chung). Thời hạn vay vay từ nay đến 31/10/2020 tôi sẽ trả hết số tiền vay ghi ở trên ...*” bên dưới có ký tên người vay là ông Nguyễn B, người làm chứng là Trần V. Ông B, bà V cho rằng đây là tiền làm ăn được các bên chốt lại với nhau nhưng lại không xuất trình được chứng cứ gì chứng minh cho lời trình bày này. do đó hội đồng xét xử có đủ căn cứ xác định đây là hợp đồng vay tài sản và là hợp đồng vay có thời hạn và có lãi suất.

Về nợ gốc: Quá trình giải quyết vụ án người đại diện theo ủy quyền của bị đơn xác định số tiền 1.385.000.000 đồng ông B, bà V chưa trả cho bà L, ông H và tại bản ý kiến đề ngày 10/6/2021 của bị đơn ông Nguyễn B, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần V đồng ý trả số tiền 1.385.000.000 đồng nhưng tới nay vẫn không thực hiện. Xét thấy, theo quy định tại Điều 463 “ ...*khi đến hạn trả bên vay phải hoàn trả cho bên cho vay tài sản...*” và khoản 1 điều 466 Bộ luật dân sự năm 2015 “*Bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ tiền khi đến hạn*”, theo giấy nhận nợ ngày 31/8/2020 các bên thống nhất thời hạn trả nợ là ngày 31/10/2020 nhưng đến nay ông B, bà V vẫn không trả nợ cho bà L, ông H là vi phạm thời hạn trả nợ, do đó cần buộc ông B, bà V phải thanh toán số tiền nợ gốc này cho bà L, ông H.

Về lãi suất: Các bên thống nhất tiền lãi thỏa thuận là 1%/tháng, mức lãi suất này không vượt quá quy định tại khoản 1 Điều 468 bộ luật dân sự năm 2015 nên được chấp nhận. Quá trình giải quyết vụ án người đại diện của bà V ông B cũng thừa nhận chưa trả được khoản lãi nào cho ông H, bà L (bút lục số 61). Xét thấy đây là hợp đồng vay có lãi và có thời hạn nên căn cứ khoản 5 điều 466 Bộ luật dân sự 2015 buộc bị đơn phải thanh toán toàn bộ tiền lãi cho nguyên đơn. Do đây là hợp đồng vay có thời hạn và có lãi suất nên ông B, bà V phải chịu số tiền lãi quá hạn đối với những khoản tiền mà chưa thanh toán cho ông H, bà L theo khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 và khoản 2 Điều 5 Nghị Quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019. Vì vậy, yêu cầu tính lãi của ông H, bà L là có căn cứ được chấp nhận và được tính như sau:

- Lãi trong hạn:  $1.385.000.000 \text{ đồng} \times 1\% / \text{tháng} \times 02 \text{ tháng}$  (tính từ ngày 31/8/2020 đến ngày 31/10/2020) = 27.700.000 đồng

- Lãi trên nợ lãi của nợ gốc trong hạn chưa trả:  $27.700.000 \text{ đồng} \times 0,833\% / \text{tháng} \times 12 \text{ tháng}$  18 ngày (từ ngày 01/11/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm) = 2.907.330 đồng

- Lãi quá hạn:  $1.385.000.000 \text{ đồng} \times 1.5\%$  (1%/tháng x 150%) x 12 tháng 18 ngày (từ ngày 01/11/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm) = 261.765.000 đồng

Tổng số tiền lãi là: 292.372.330 đồng

Như vậy ông B, bà V phải có nghĩa vụ thanh toán cho ông H, bà L số tiền nợ gốc là 1.385.000.000 đồng và lãi suất là 292.372.330 đồng

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông B, bà V phải chịu toàn bộ án phí trên số tiền mà yêu cầu của ông H được Tòa án chấp nhận cụ thể (1.385.000.000 đồng + 292.372.330 đồng) là 62.321.170 đồng.

Đối với biện pháp khẩn cấp tạm thời số 04/2021/QĐ-BPKCTT ngày 20/5/2021 của Tòa án nhân dân huyện Chơn Thành: Cần tiếp tục duy trì để đảm bảo thi hành án

*Vì các lẽ nêu trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

- Căn cứ khoản 3 Điều 26 điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 143, Điều 165, Điều 184, Điều 147, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Căn cứ Điều 463, Điều 466, Điều 468, Điều 470 Bộ luật dân sự năm 2015

- Căn cứ khoản 2 Điều 5 Nghị Quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của HĐTP TAND tối cao

- Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

Tuyên xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm H. Buộc ông Nguyễn B, bà Trần V phải trả cho ông Phạm H bà Đỗ L số tiền 1.385.000.000 đồng đồng nợ gốc và 292.372.330 đồng tiền nợ lãi.

*Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án có cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.*

*Trong trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.*

**Về án phí dân sự sơ thẩm:** Ông Nguyễn B, bà Trần V phải chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 62.321.170 đồng. Ông Phạm H, bà Đỗ L không phải chịu án phí, ông Phạm H được nhận lại số tiền tạm ứng án đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước là 27.975.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0002828 ngày 05/5/2021 .

Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

**Nơi nhận:**

- VKSND huyện Chơn Thành;
- Chi cục THADS huyện Chơn Thành;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Ung Thị Ngọc Thanh**